

MẪU SỐ 01A. BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

STT	Mô tả công việc⁽²⁾	Khối lượng tham khảo⁽³⁾	Đơn vị tính
1	ĐẬP ĐẦU MỎI		
1.1	Đào đất móng, đất cấp II	1,23	m3
1.2	Phá đá cấp IV	9,82	m3
1.3	Phá đá cấp III	19,64	m3
1.4	Đắp đất nền móng, k =0,85	2,39	m3
1.5	Bê tông lót móng, đá 2x4, mác 100	0,54	m3
1.6	Bê tông móng, đá 1x2, mác 150 - Đổ bù	1,12	m3
1.7	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200 - Đập	6,66	m3
1.8	Bê tông tường cánh + bê thu, đá 1x2, mác 200	3,18	m3
1.9	Bê tông đáy bê thu, đá 1x2, mác 200	0,49	m3
1.10	Bê tông hồ van, hồ ga, đá 1x2, mác 200	0,1	m3
1.11	Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	0,17	m3
1.12	Cốt thép tấm đan	0,0115	tấn
1.13	Thép lưới hầm đường kính cốt thép <= 18mm	0,0774	tấn
1.14	Ván khuôn đập	0,0848	100m2
1.15	Ván khuôn tường cánh	0,2532	100m2
1.16	Ván khuôn nắp đan	0,0085	100m2
1.17	Ván khuôn móng	0,0017	100m2
1.18	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <= 100kg	4	1 cấu kiện
1.19	Lắp đặt van ren, đường kính van 50mm	1	cái
1.20	Lắp đặt van ren, đường kính van 65mm	1	cái
1.21	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D50mm	0,03	100m
1.22	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D65mm	0,01	100m
1.23	Nối thẳng ren trong D75	1	cái
1.24	Bơm nước hồ móng	10	ca
1.25	Crophin D65	1	cái
2	Tuyến ống chính		
2.1	Từ đầu mối - Bể tổng		
2.1.1	Lắp đặt ống nhựa HDPE D75mm - PN10	21,881	100m
2.1.2	Lắp đặt ống nhựa HDPE D75mm - PN16	21,268	100m
2.1.3	Lắp đặt ống nhựa HDPE D63mm - PN16	21,375	100m
2.1.4	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE D75mm	86	cái
2.1.5	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE D63mm	43	cái
2.1.6	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D80mm	1,075	100m
2.1.7	Thép D16 neo vào vách đá	0,3695	tấn
2.1.8	Vữa chèn thép neo, XM mác 100	4	m2
2.1.9	Khoan tạo lỗ dài 50cm	260	1 lỗ khoan
2.1.10	Ống lồng D90 PN6 qua vị trí treo ống	7,7728	100m
2.2	Đổ ống qua khe cọc 94M-97M, 112M-114M		
2.2.1	Đào móng đất cấp II	1,38	m3
2.2.2	Đào móng đất cấp III	1,59	m3
2.2.3	Phá đá cấp III	0,85	m3
2.2.4	Phá đá cấp IV	2,45	m3
2.2.5	Đắp đất nền móng, k =0,85	1,55	m3
2.2.6	Bê tông lót móng mác 100	0,14	m3
2.2.7	bê tông móng, đá 1x2, mác 200	2,25	m3
2.2.8	Ván khuôn móng cột	0,18	100m2
2.2.9	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,0007	tấn
2.2.10	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D80mm	0,43	100m
2.2.11	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D100mm	0,223	100m
2.2.12	Thép hình V70*70*7mm	0,0075	tấn
2.2.13	Đai omega D80	11	cái

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
2.2.14	Vít D12	22	cái
2.3	Hố van xả cận cọc 35M, 83M, 116M		
2.3.1	Đào móng đất cấp II	0,76	m3
2.3.2	Đào móng đất cấp III	1,52	m3
2.3.3	Phá đá cấp III	0,3	m3
2.3.4	Phá đá cấp IV	0,3	m3
2.3.5	Đắp đất nền móng, k =0,85	1,44	m3
2.3.6	Bê tông lót móng mác 100	0,15	m3
2.3.7	Bê tông hố van, hố ga, đá 1x2, mác 200	0,95	m3
2.3.8	Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	0,1	m3
2.3.9	Ván khuôn móng hố van	0,0156	100m2
2.3.10	Ván khuôn hố van	0,1344	100m2
2.3.11	Ván khuôn nắp đan	0,0048	100m2
2.3.12	Vữa XM chèn mác 75	7,5	m2
2.3.13	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax <= 4	0,04	m3
2.3.14	Cốt thép tấm đan	0,0127	tấn
2.3.15	Thép tai khóa đường kính cốt thép <= 10mm	0,0019	tấn
2.3.16	Thép then khóa đường kính cốt thép <= 18mm	0,0045	tấn
2.3.17	Thép V50x50x5mm	0,0362	tấn
2.3.18	Khóa việt tiếp	3	bộ
2.3.19	Nối thẳng ren trong D75mm	6	cái
2.3.20	Lắp đặt van ren, đường kính van 67mm - D65	3	cái
2.3.21	Tê HDPE D75mm	3	cái
2.3.22	Kép D65	6	cái
2.3.23	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <= 100kg	6	1 cấu kiện
2.4	Hố van xả khí cọc 26m, 110M		
2.4.1	Đào móng đất cấp II	0,51	m3
2.4.2	Đào móng đất cấp III	1,02	m3
2.4.3	Phá đá cấp III	0,51	m3
2.4.4	Phá đá cấp IV	0,51	m3
2.4.5	Đắp đất nền móng, k =0,85	0,96	m3
2.4.6	Bê tông lót móng mác 100	0,1	m3
2.4.7	Bê tông hố van đá 1x2, mác 200	0,63	m3
2.4.8	Bê tông tấm đan đá 1x2, mác 200	0,06	m3
2.4.9	Ván khuôn móng hố van	0,0104	100m2
2.4.10	Ván khuôn hố van	0,0896	100m2
2.4.11	Ván khuôn nắp đan	0,0032	100m2
2.4.12	Vữa XM Chèn mác 75 -	5	m2
2.4.13	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax <= 4	0,03	m3
2.4.14	Cốt thép tấm đan	0,0085	tấn
2.4.15	Thép tai khóa đường kính cốt thép <= 10mm	0,0012	tấn
2.4.16	Thép then khóa đường kính cốt thép <= 18mm	0,003	tấn
2.4.17	Thép V50x50x5mm	0,0241	tấn
2.4.18	Khóa việt tiếp	2	bộ
2.4.19	Nối thẳng ren trong D75	4	cái
2.4.20	Tê thép tráng kẽm D65mm	2	cái
2.4.21	Lắp đặt van xả khí, đường kính van 25mm - D20	2	cái
2.4.22	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <= 100kg	4	1 cấu kiện
2.5	Bê V=80m3 (cọc 45)		
2.5.1	Đào móng đất cấp III	24,99	m3
2.5.2	Đào móng đất cấp IV	116,92	m3
2.5.3	Phá đá cấp IV	24,99	m3
2.5.4	Đắp đất nền móng, k =0,85	2,24	m3

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
2.5.5	Bê tông lót móng mác 100	3,19	m3
2.5.6	bê tông Dầm đáy bê đá 1x2, mác 200	3,58	m3
2.5.7	Bê tông móng đá 1x2, mác 200	9,9	m3
2.5.8	Bê tông tường bê, đá 1x2, mác 200	21,7	m3
2.5.9	bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, mác 200	0,54	m3
2.5.10	bê tông trần bê, gờ trần, đá 1x2, mác 200 -	4,67	m3
2.5.11	Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200 - Nắp hố van	0,04	m3
2.5.12	Bê tông hố van đá 1x2, mác 200	0,17	m3
2.5.13	Bê tông rãnh thoát nước đá 1x2, mác 200	3,02	m3
2.5.14	Ván khuôn móng	0,12	100m2
2.5.15	Ván khuôn tường bê + hố van	1,8589	100m2
2.5.16	Ván khuôn mặt bê	0,4158	100m2
2.5.17	Ván khuôn dầm bê	0,0752	100m2
2.5.18	Ván khuôn nắp đan	0,002	100m2
2.5.19	Cột thép tường, đường kính cột thép <= 10mm	0,6667	tấn
2.5.20	Cột thép tường, đường kính cột thép <= 18mm	1,0196	tấn
2.5.21	Cột thép tấm đan	0,0028	tấn
2.5.22	Cột thép xà dầm đường kính cột thép <= 10mm	0,0143	tấn
2.5.23	Cột thép xà dầm đường kính cột thép <= 18mm	0,0485	tấn
2.5.24	Cột thép móng, đường kính cột thép <= 10mm	0,7038	tấn
2.5.25	Cột thép móng, đường kính cột thép <= 18mm	0,393	tấn
2.5.26	Cột thép sàn mái, đường kính cột thép <=10mm	0,3182	tấn
2.5.27	Cột thép móng, đường kính cột thép <= 18mm - Thang thép	0,071	tấn
2.5.28	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <= 100kg	1	1 cầu kiện
2.5.29	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100	37,8	m2
2.5.30	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	73	m2
2.5.31	Quét nước xi măng 2 nước	108	m2
2.5.32	Tôn nắp bê dày 3mm	2,52	m2
2.5.33	Tôn 3mm chống thấm quanh bê	28,26	m2
2.5.34	Lắp đặt côn, cốt thép tráng kẽm D100mm	2	cái
2.5.35	Lắp đặt côn, cốt thép tráng kẽm D65mm	2	cái
2.5.36	Lắp đặt van ren, đường kính van D65mm	2	cái
2.5.37	Bản lề	12	cái
2.5.38	Crophin D65	1	cái
2.5.39	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D100mm	0,03	100m
2.5.40	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D65mm	0,01	100m
2.5.41	Nội thắng ren trong HDPE D75mm	2	cái
2.5.42	Lắp đặt ống nhựa miệng bát uPVC D110	0,06	100m
2.6	Trạm lọc áp lực		
2.6.1	Đào móng đất cấp III	11,18	m3
2.6.2	Đào móng đất cấp IV	52,15	m3
2.6.3	Phá đá cấp IV	11,18	m3
2.6.4	Đắp đất nền móng, k =0,85	1,56	m3
2.6.5	Bê tông lót móng mác 100	0,61	m3
2.6.6	Bê tông móng đá 1x2, mác 200	3,65	m3
2.6.7	Cột thép đường kính cột thép <= 10mm	0,0843	tấn
2.6.8	Cột thép đường kính cột thép <= 18mm	0,1194	tấn
2.6.9	Ván khuôn móng	0,0432	100m2
2.7	Xây lát tường rào + công bảo vệ trạm lọc áp lực và rãnh thoát nước		
2.7.1	Bê tông lót móng mác 100	0,514	m3
2.7.2	Bê tông rãnh nước, đá 1x2, mác 200	1,034	m3
2.7.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	1,027	m3
2.7.4	Ván khuôn móng	0,2158	100m2
2.7.5	Bê tông tấm đan đá 1x2, mác 200	0,35	m3

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
2.7.6	Ván khuôn nắp đan	0,017	100m ²
2.7.7	Cốt thép tấm đan	0,0225	tấn
2.7.8	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <= 100kg	5	1 cầu kiện
2.7.9	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, vữa XM mác 75	2,001	m ³
2.7.10	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây cột, trụ, vữa XM mác 75	1,065	m ³
2.7.11	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, vữa XM mác 75	0,834	m ³
2.7.12	Bê tông lót móng mác 100	0,226	m ³
2.7.13	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75	0	m ²
2.7.14	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	31,99	m ²
2.7.15	Gia công hàng rào lưới thép - Gồm cả lưới và khung	13,53	m ²
2.7.16	Lắp dựng hoa sắt cửa - Hàng rào sắt	13,53	m ²
2.7.17	Gia công cửa song sắt - Cửa song sắt	3,3	m ²
2.7.18	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm - Cửa sắt	3,3	m ²
2.7.19	Bản lề công ra vào	6	bộ
2.7.20	Khóa việt tiếp	1	bộ
2.7.21	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	10	m ²
3	TUYỂN ỚNG NHÁNH		
3.1	Tuyển ống		
3.1.1	Đào móng đất cấp II	306,6	m ³
3.1.2	Đào móng đất cấp III	942,55	m ³
3.1.3	Đào móng đất cấp IV	333,29	m ³
3.1.4	Phá đá cấp III	188,88	m ³
3.1.5	Phá đá cấp IV	447,17	m ³
3.1.6	Đắp đất nền móng, k =0,85	1851,33	m ³
3.1.7	Lắp đặt ống nhựa HDPE D75mm PN10	2,379	100m
3.1.8	Lắp đặt ống nhựa HDPE D63mm PN10	1,251	100m
3.1.9	Lắp đặt ống nhựa HDPE D40mm PN10	2,443	100m
3.1.10	Lắp đặt ống nhựa HDPE D32mm PN10	3,881	100m
3.1.11	Lắp đặt ống nhựa HDPE D25mm PN12.5	6,251	100m
3.1.12	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D80mm	0,435	100m
3.1.13	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D50mm	0,12	100m
3.1.14	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D32mm	0,382	100m
3.1.15	Đầu nối HDPE D75mm	5	cái
3.1.16	Đầu nối HDPE D63mm	3	cái
3.1.17	Đầu nối HDPE D40mm	2	cái
3.1.18	Đầu nối HDPE D32mm	2	cái
3.1.19	Đầu nối HDPE D25mm	3	cái
3.1.20	Lắp đai khởi thủy D75mm	4	cái
3.1.21	Lắp đai khởi thủy D63mm	4	cái
3.1.22	Lắp đai khởi thủy D40mm	7	cái
3.1.23	Lắp đai khởi thủy D32mm	4	cái
3.1.24	Lắp đai khởi thủy D25mm	6	cái
3.1.25	Tê HDPE 32mm	1	cái
3.1.26	Côn thu HDPE D40	2	cái
3.1.27	Côn thu HDPE D32	4	cái
3.1.28	Nút bịt HDPE D25mm	6	cái
3.2	Hố van điều tiết (5b, 9b, 6d, 7d)		
3.2.1	Đào móng đất cấp II	1,02	m ³
3.2.2	Đào móng đất cấp III	3,56	m ³
3.2.3	Phá đá cấp IV	0,51	m ³
3.2.4	Đắp đất nền móng, k =0,85	1,92	m ³

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
3.2.5	Bê tông lót móng mác 100	0,2	m3
3.2.6	bê tông hồ van, hồ ga, đá 1x2, mác 200	1,26	m3
3.2.7	Ván khuôn tường	0,1792	100m2
3.2.8	Ván khuôn móng	0,021	100m2
3.2.9	Bê tông tấm đan đá 1x2, mác 200	0,13	m3
3.2.10	Ván khuôn nắp đan	0,0064	100m2
3.2.11	Cốt thép tấm đan	0,0169	tấn
3.2.12	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <= 100kg	4	1 cấu kiện
3.2.13	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	0,05	m3
3.2.14	Vữa XM mác 75 - Chèn ống	2	m2
3.2.15	Cốt thép Tai khóa đường kính cốt thép <= 10mm -	0,0025	tấn
3.2.16	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm - Then khóa	0,006	tấn
3.2.17	Gia công Thép V50	0,0483	tấn
3.2.18	Lắp đặt Thép V50	0,0483	tấn
3.2.19	Khóa Việt Tiệp	4	bộ
3.2.20	Lắp đặt mỗi nối mềm đường kính 20mm	2	cái
3.2.21	Lắp đặt mỗi nối mềm đường kính 32mm	2	cái
3.2.22	Lắp đặt van ren, đường kính van <= 25mm	2	cái
3.2.23	Lắp đặt van ren, đường kính van 32mm	3	cái
3.2.24	Lắp đặt van ren, đường kính van 50mm	2	cái
3.2.25	Lắp đặt van ren, đường kính van 67mm - D65	1	cái
3.2.26	Tê HDPE 75mm	2	cái
3.2.27	Tê HDPE 63mm	2	cái
3.2.28	Kép D65mm	2	cái
3.2.29	Kép D50mm	4	cái
3.2.30	Kép D32mm	6	cái
3.2.31	Kép D20	4	cái
3.2.32	Côn thu HDPE D75	3	cái
3.2.33	Côn thu HDPE D63	3	cái
3.2.34	Nối thẳng ren trong D75mm	2	cái
3.2.35	Nối thẳng ren trong D63mm	4	cái
3.2.36	Nối thẳng ren trong D40mm	6	cái
3.2.37	Nối thẳng ren trong D25mm	4	cái
3.3	Đầu nối		
3.3.1	Đào móng đất cấp III	66,75	m3
3.3.2	Đắp đất nền móng, k =0,85	63,99	m3
3.3.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	0,39	m3
3.3.4	Lắp đặt van ren, đường kính van D15mm	26	cái
3.3.5	Ván khuôn	0,0416	100m2
3.3.6	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách đồng hồ <= D15mm	26	cái
3.3.7	Hộp đồng hồ nhựa Polypropylen	26	bộ
3.3.8	Lắp đặt ống nhựa HDPE D20mm	2,63	100m
3.3.9	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D32mm	0,6	100m
3.3.10	Nối góc 90 PE phun D20	52	cái
3.3.11	Khâu nối ren trong PE 20-1/2"	52	cái
3.3.12	Khâu nối ren ngoài PE 20-3/4"	26	cái
3.3.13	Kép D15mm	26	cái
3.3.14	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1m3	26	bể
3.4	Bể cất áp cục 29, 61		
3.4.1	Đào móng đất cấp II	4,68	m3
3.4.2	Đào móng đất cấp III	11,71	m3
3.4.3	Phá đá cấp IV	7,03	m3
3.4.4	Đắp đất nền móng, k =0,85	0,75	m3
3.4.5	Bê tông lót móng mác 100	0,44	m3

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
3.4.6	Bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	0,27	m3
3.4.7	Bê tông móng đá 1x2, mác 200	0,44	m3
3.4.8	Bê tông tường chiều dày <= 45cm, đá 1x2, mác 200	1,59	m3
3.4.9	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	0,53	m3
3.4.10	Ván khuôn tường	0,3036	100m2
3.4.11	Ván khuôn móng	0,0763	100m2
3.4.12	Bê tông tấm đan đá 1x2, mác 200	0,08	m3
3.4.13	ván khuôn nắp đan	0,0062	100m2
3.4.14	Cốt thép tấm đan	0,034	tấn
3.4.15	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <= 100kg	4	1 cấu kiện
3.4.16	Vữa chèn	2	m2
3.4.17	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100	3,2	m2
3.4.18	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	13,44	m2
3.4.19	Quét nước xi măng 2 nước	13,44	m2
3.4.20	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,0552	tấn
3.4.21	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D80mm	0,02	100m
3.4.22	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D50mm	0,02	100m
3.4.23	Lắp đặt ống nhựa miệng bát D125mm	0,06	100m
3.4.24	Lắp đặt côn, cốt thép tráng kẽm D- Kép D80	4	cái
3.4.25	Lắp đặt van ren, đường kính van 50mm	8	cái
3.4.26	Côphin50	2	0
3.4.27	Kép D50mm	2	cái
3.4.28	Nối thẳng ren trong D63mm	2	cái
4	ĐẦU MŨI 2		
4.1	Đào móng đất cấp II	0,95	m3
4.2	Đào móng đất cấp II	5,49	m3
4.3	Phá đá cấp IV	19,22	m3
4.4	Đắp đất nền móng, k =0,85	2,46	m3
4.5	Bê tông lót móng mác 100	0,55	m3
4.6	bê tông móng, đá 1x2, mác 150	1,19	m3
4.7	bê tông móng, đá 1x2, mác 200	6,66	m3
4.8	bê tông tường chiều dày <= 45cm, đá 1x2, mác 200	3,63	m3
4.9	bê tông móng, đá 1x2, mác 200	0,49	m3
4.10	bê tông hồ van, hồ ga, đá 1x2, mác 200	0,1	m3
4.11	Bê tông tấm đan đá 1x2, mác 200	0,17	m3
4.12	Cốt thép tấm đan	0,0115	tấn
4.13	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	0,0774	tấn
4.14	Ván khuôn móng	0,0865	100m2
4.15	Ván khuôn tường	0,2532	100m2
4.16	ván khuôn nắp đan	0,0085	100m2
4.17	Ván khuôn móng	0,0122	100m2
4.18	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng <= 100kg	4	1 cấu kiện
4.19	Lắp đặt van ren, đường kính van 50mm	1	cái
4.20	Lắp đặt van ren, đường kính van 65mm	1	cái
4.21	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D50mm	0,03	100m
4.22	Lắp đặt ống thép thép tráng kẽm D65mm	0,01	100m
4.23	Nối thẳng ren trong D65mm	1	cái
4.24	Bơm nước hố móng	10	ca
4.25	Crophin D50	1	cái
5	THIẾT BỊ		
5.1	Thiết bị lọc thô thép CT3, Sơn chống rỉ Epoxy 2 mặt D1000mm, H3200mm thân dày 3mm, đáy dày 4mm thiết bị chế tạo theo Modul định hình có sẵn	1	Cái

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Khối lượng tham khảo ⁽³⁾	Đơn vị tính
5.2	Thiết bị lọc tinh thép CT3, Sơn chống rỉ Epoxy 2, D = 900mm; h = 3000mm thân dày 3mm, đáy dày 4mm thiết bị chế tạo theo Modul định hình có sẵn	1	Cái
5.3	Hạt lọc nổi XIFO	8	kg
5.4	Quặng FILOX	250	kg
5.5	Quặng Dioxit mangan	250	kg
5.6	Than hoạt tính khử màu khử mùi	100	kg
5.7	Cát thạch anh	500	kg
5.8	Sỏi lọc thạch anh, kích thước 3-8mm	500	kg
5.9	Van mặt bích, d = 65mm	2	cái
5.10	Lắp đặt van mặt bích D50mm	10	cái
5.11	Ống thép tráng kẽm D=65mm	0,12	m
5.12	Ống thép tráng kẽm D=50mm	0,18	m
5.13	Cút thép tráng kẽm D=65mm	5	cái
5.14	Tê thép tráng kẽm D=65mm	5	cái
5.15	Cút thép tráng kẽm D=50mm	20	cái
5.16	Lắp bích thép, đường kính ống 65mm	4	cái
5.17	Lắp bích thép, đường kính ống 50mm	12	cái
5.18	Chi phí thí nghiệm mẫu nước	1	mẫu
5.19	Chi phí vận chuyển lắp đặt	1	bộ